

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2018**

THÁNG 01 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

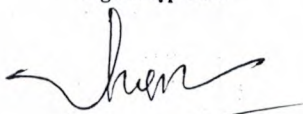
<i>TÀI SẢN</i>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/18	Số đầu năm 01/01/18
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		182,910,271,825	165,221,613,570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,347,117,680	25,768,924,199
1. Tiền	111	V.01	7,347,117,680	25,768,924,199
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,661,100,073	78,662,467,790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	65,285,138,489	70,113,488,658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,750,746,627	9,286,807,103
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1,049,896,803	686,853,875
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,424,681,846)	(1,424,681,846)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		102,857,385,082	59,895,004,804
1. Hàng tồn kho	141	V.07	103,170,304,815	60,222,134,607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(312,919,733)	(327,129,803)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,044,668,990	895,216,777
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1,044,668,990	727,848,721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			167,368,056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,330,307,543	34,902,855,019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		504,043,432	303,197,347
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	504,043,432	303,197,347
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29,540,821,351	32,830,564,626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	25,402,969,159	28,583,912,850
- Nguyên giá	222		67,549,125,669	62,405,425,779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42,146,156,510)	(33,821,512,929)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,137,852,192	4,246,651,776
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,498,603,372)	(1,389,803,788)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,285,442,760	1,769,093,046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,285,442,760	1,769,093,046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		214,240,579,368	200,124,468,589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

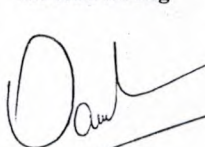
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/18	Số đầu năm 01/01/18
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		127,287,705,194	115,220,890,019
I. Nợ ngắn hạn	310		127,039,145,332	114,421,227,253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	48,577,155,871	63,965,221,424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		551,364,868	443,768,769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	323,324,325	468,320,928
4. Phải trả người lao động	314		2,462,413,690	1,913,791,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	70,321,482	43,988,830
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	3,331,110,565	3,059,836,159
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	70,559,206,757	42,406,734,691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,164,247,774	2,119,564,955
II. Nợ dài hạn	330		248,559,862	799,662,766
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	248,559,862	799,662,766
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86,952,874,174	84,903,578,570
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	86,952,874,174	84,903,578,570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,788,636,835	7,555,420,835
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,673,797,339	18,857,717,735
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,063,583,335	6,525,565,628
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12,610,214,004	12,332,152,107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214,240,579,368	200,124,468,589

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

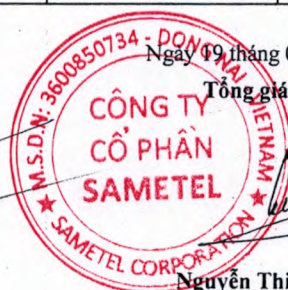
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 09 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

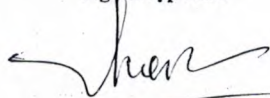
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng

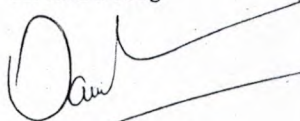
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2018		Năm trước 2017	
			Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	81,035,466,856	459,158,725,252	115,631,245,280	341,128,578,620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			22,270,000	565,051,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81,035,466,856	459,158,725,252	115,608,975,280	340,563,527,620
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	62,603,149,187	376,209,019,045	88,868,598,911	257,817,568,348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,432,317,669	82,949,706,207	26,740,376,369	82,745,959,272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	23,345,386	40,109,639	16,344,879	66,121,860
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,501,651,715	4,325,667,657	735,718,019	3,805,002,369
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,200,840,343	3,676,812,958	677,197,063	3,308,343,208
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	10,084,451,070	46,925,578,441	14,472,208,525	46,746,374,501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,051,046,990	18,122,160,509	5,916,567,127	19,402,382,138
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2,818,513,280	13,616,409,239	5,632,227,577	12,858,322,124
11. Thu nhập khác	31	VI.6	122,518,182	646,980,963	60,000,000	675,454,545
12. Chi phí khác	32	VI.7	11,382,021	329,903,630	7,000,000	55,312,212
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		111,136,161	317,077,333	53,000,000	620,142,333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,929,649,441	13,933,486,572	5,685,227,577	13,478,464,457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	264,300,674	1,323,272,568	429,623,495	1,146,312,350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,665,348,767	12,610,214,004	5,255,604,082	12,332,152,107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		487	2,306	961	1,524
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		487	2,306	961	1,524

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

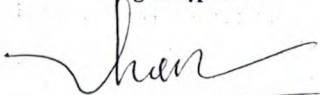
Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: đồng

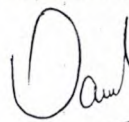
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2018 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018)	Quý IV năm 2017 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		510,379,671,346	378,935,127,393
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(485,263,831,175)	(282,834,116,986)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30,012,826,539)	(28,122,751,995)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,650,480,306)	(3,310,401,039)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,488,595,389)	(872,315,189)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,552,395,402	2,731,584,320
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28,853,236,042)	(35,188,604,443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36,336,902,703)	31,338,522,061
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,565,424,300)	(7,391,430,509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		232 100 000	490 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,416,130	35,112,514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,312,908,170)	(6,866,317,995)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		455,387,101,967	220,444,728,945
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(427,785,732,805)	(225,376,207,846)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,373,364,808)	(6,492,815,044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,228,004,354	(11,424,293,945)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18,421,806,519)	13,047,910,121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,768,924,199	12,721,014,078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	7,347,117,680	25,768,924,199

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

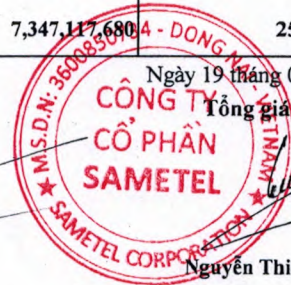
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 10 ngày 19/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 135/16, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện đặt tại Phòng 207, tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**5.1. Chứng khoán kinh doanh;** các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;**5.3. Các khoản cho vay;****5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.****6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:** Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu**7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
 - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
 - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
 - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
 - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**20.1. Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/12/18	Ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	323,407,793	285,006,273
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,023,709,887	25,483,917,926
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	4,953,288,043	17,933,028,790
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	60,113,564	929,218,686
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	2,010,308,280	6,620,637,903
+ Ngân hàng Phương Nam	-	1,032,547
Cộng	7,347,117,680	25,768,924,199

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/18	Ngày 01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	65,285,138,489	70,113,488,658
- FPT và các chi nhánh	16,510,846,000	25,797,160,400
- VIETTEL Miền Bắc VN	30,353,400,000	8,046,500,000
- VNPT các tỉnh	6,977,454,000	7,961,389,075
- Điện lực các tỉnh	5,520,293,954	1,472,548,464
- SPT và các chi nhánh	3,767,075,500	4,047,643,500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,156,069,035	22,788,247,219

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/18		Ngày 01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,049,896,803		686,511,491	
- Ký cược, ký quỹ;	324,181,107		167,368,056	
- Tạm ứng;	453,292,258		441,338,298	
- Phải thu khác;	272,423,438		77,805,137	
b) Dài hạn	504,043,432		303,197,347	
- Ký cược, ký quỹ;	504,043,432		303,197,347	
Cộng	1,553,940,235		989,708,838	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/18		Ngày 01/01/18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	72,743,119,278	(92,219,288)	24,453,206,247	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	264,088,302		316,093,908	
- Chi phí SX, KD dở dang	12,683,263,528		19,574,650,832	
- Thành phẩm	10,813,969,391		12,115,924,271	
- Hàng hóa	1,930,261,741	(220,700,445)	1,241,700,647	(234,910,515)
- Hàng gửi đi bán	4,735,602,575		2,520,558,702	
Cộng	103,170,304,815	(312,919,733)	60,222,134,607	(327,129,803)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN.
VPPD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG						
8.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý	18 921 134 475	44 353 318 259	3 728 530 001	77 350 000	-	67 080 332 735
b. Tăng trong quý		468 792 934				468 792 934
- Mua mới		112 000 000				112 000 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		356 792 934				356 792 934
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	18 921 134 475	44 822 111 193	3 728 530 001	77 350 000		67 549 125 669
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý	6,693,242,062	30,890,278,427	2,280,799,611	77,350,000		39,941,670,100
b. Tăng trong quý	271,767,330	1,805,441,866	127,277,214			2,204,486,410
- Khấu hao trong quý	271 767 330	1 805 441 866	127 277 214			2,204,486,410
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	6 965 009 392	32 695 720 293	2 408 076 825	77 350 000		42 146 156 510
8.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý	12,227,892,413	13,463,039,832	1,447,730,390			27,138,662,635
- Tại ngày cuối quý	11,956,125,083	12,126,390,900	1,320,453,176			25,402,969,159

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 22.008.930.452 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.006.704.828 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC
QUÝ IV/2018

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG					
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý					
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu quý	1,296,528,376		89,925,600	84,949,500	1,471,403,476
b. Tăng trong quý	27,199,896				27,199,896
- Khấu hao trong quý	27,199,896				27,199,896
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối quý	1,323,728,272		89,925,600	84,949,500	1,498,603,372
10.3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	4,165,052,088				4,165,052,088
- Tại ngày cuối quý	4,137,852,192				4,137,852,192

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.817.052.088 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng N QUÝ IV/2018
VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/12/18</u>	<u>Ngày 01/01/18</u>
a) Ngắn hạn	1,044,668,990	727,848,721
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	581,322,486 /	670,531,938
- Các khoản khác;	463,346,504 /	57,316,783
b) Dài hạn	1,285,442,760	1,769,093,046
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,285,442,760 /	1,769,093,046
Cộng	<u>2,330,111,750</u>	<u>2,496,941,767</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

QUÝ IV/2018

497,793,836,658

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/12/18		Trong năm		Ngày 01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	70,559,206,757	70,559,206,757	455,387,101,967	427,234,629,901	42,406,734,691	42,406,734,691
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	70,559,206,757	70,559,206,757	455,387,101,967	427,234,629,901	42,406,734,691	42,406,734,691
b) Vay dài hạn (**)	248,559,862	248,559,862	551,102,904	551,102,904	799,662,766	799,662,766
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	248,559,862	248,559,862	551,102,904	551,102,904	799,662,766	799,662,766
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oai	248,559,862	248,559,862	413,327,178	413,327,178	799,662,766	799,662,766
Kỳ hạn trên 5 năm						
Cộng	70,807,766,619	70,807,766,619	455,387,101,967	427,785,732,805	43,206,397,457	43,206,397,457

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/11/SGN.KHDN/LD18 ngày 12/09/2018 (Thuộc HĐTD số 02/10/SGN.KHDN/LD18 ngày 12/09/2018); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang.

- Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền boc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/12/18		Ngày 01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48,577,155,871	48,577,155,871	63,965,221,424	63,965,221,424
- Sumitomo Electric Ltd.	21,692,290,711	21,692,290,711	11,478,053,559	11,478,053,559
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	14,106,841,199	14,106,841,199	5,620,268,390	5,620,268,390
- Công ty Cổ phần đầu tư Nhật Khánh	143,828,520	143,828,520	400,098,215	400,098,215
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	2,815,817,796	2,815,817,796	5,719,643,600	5,719,643,600
- Phải trả cho các đối tượng khác	9,818,377,645	9,818,377,645	40,747,157,660	40,747,157,660
Cộng	48,577,155,871	48,577,155,871	63,965,221,424	63,965,221,424

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm 01/01/2018		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ 31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải nộp	468,320,928	468,320,928	6,142,875,934	6,142,875,934	6,287,872,537	6,287,872,537	323,324,325	323,324,325
Cộng	468,320,928	468,320,928	6,142,875,934	6,142,875,934	6,287,872,537	6,287,872,537	323,324,325	323,324,325

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, QUÝ IV/2018
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/12/18</u>	<u>Ngày 01/01/18</u>
a) Ngắn hạn	70 321 482	43,988,830
- Lãi vay từ 26/12/17	70,321,482	43,988,830
Cộng	<u>70 321 482</u>	<u>43 988 830</u>

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/18</u>	<u>Ngày 01/01/18</u>
a) Ngắn hạn	341,869,488	3,059,836,159
- Kinh phí công đoàn	341,869,488	257,285,188
Cộng	<u>341,869,488</u>	<u>3,059,836,159</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC
QUÝ IV/2018

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
VPDD: 135/16 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT								Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000				8,788,636,835	19,540,739,708	86,819,816,543	
- Tăng vốn trong quý									
- Lãi trong quý									
- Trích lập các quỹ ĐTPT									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Chi trả cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	54,674,320,000	3,816,120,000				8,788,636,835	23,569,366,972	90,848,443,807	
- Tăng vốn trong quý này									
- Lãi trong quý này									
- Trích lập các quỹ ĐTPT									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Chi trả cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000				8,788,636,835	19,673,797,339	86,952,874,174	

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Ngày 31/12/18	Ngày 01/01/18
54,674,320,000	54,674,320,000
54,674,320,000	54,674,320,000

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- + Vốn góp đầu quý
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp cuối quý
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/12/18	Ngày 01/01/18
54,674,320,000	54,674,320,000
54,674,320,000	54,674,320,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

QUÝ IV/2018

	<u>Ngày 31/12/18</u>	<u>Ngày 01/01/18</u>
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>Ngày 31/12/18</u>	<u>Ngày 01/01/18</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8,788,636,835	7,555,420,835
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	<u>Ngày 31/12/18</u>	<u>Ngày 01/01/18</u>
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	428.83	525.31
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2018</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2017</u>
Tổng cộng	81,035,466,856	115,631,245,280
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	81,035,466,856	115,631,245,280
+ Doanh thu bán hàng hóa	10,513,131,077	21,449,006,376
+ Doanh thu bán thành phẩm	70,522,335,779	94,182,238,904
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2018</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2017</u>
Tổng cộng		22 270 000
- Hàng bán bị trả lại		22,270,000
3- Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2018</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2017</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9,271,185,646	18,672,815,095
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	53,317,753,471	70,195,783,816
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14,210,070	
Cộng	62,603,149,187	88,868,598,911
4- Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2018</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,345,386	7,655,984
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	12,421,585	7,655,984
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,923,801	8,688,895
Cộng	23,345,386	16,344,879
5- Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2018</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2017</u>
- Lãi tiền vay	1,200,840,343	677,197,063
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	300,811,372	58,520,956
Cộng	1,501,651,715	735,718,019
6- Thu nhập khác	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2018</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2017</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,518,182	
- Các khoản khác	120,000,000	60,000,000
Cộng	122,518,182	60,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

QUÝ IV/2018

	Năm nay Quý IV/2018	Năm trước Quý IV/2017
7- Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	11,382,021	7,000,000
Cộng	11,382,021	7,000,000
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,051,046,990	5,916,567,127
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10,084,451,070	14,472,208,525
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,328,627,757	69,999,279,799
- Chi phí nhân công	6,588,034,057	7,405,111,234
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,230,938,137	2,363,900,190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,337,303,393	4,413,211,153
- Chi phí khác bằng tiền	2,400,137,442	7,893,681,229
Cộng	75,885,040,786	92,075,183,605

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(**) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý IV/2018	Năm trước Quý IV/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,929,649,441	5,685,227,577
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	209,255,173	289,214,958
+ Các khoản điều chỉnh tăng	209,255,173	289,214,958
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	3,138,904,614	5,974,442,535
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	264,300,674	429,623,495
Thuế TNDN các năm trước		
Chi phí thuế TNDN phải nộp	264,300,674	429,623,495
Cộng	264,300,674	429,623,495

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
QUÝ IV/2018

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

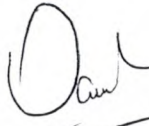
- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Người lập biểu

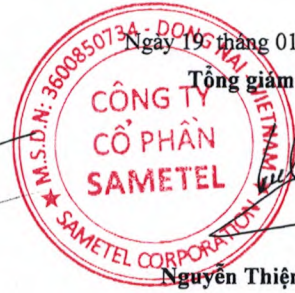


Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh